

LỊCH PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ NGÀNH NGÂN HÀNG
NĂM 2023

STT	Nội dung thông tin công bố	Loại thông tin	Định kỳ công bố	Thời gian công bố	Hình thức phổ biến	Đơn vị chịu trách nhiệm phổ biến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Các mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định	Chính thức	Khi thay đổi	Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi ban hành văn bản	Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của NHNN	Vụ Chính sách tiền tệ
2	Tỷ giá trung tâm	Chính thức	Hàng ngày	Trước 9h ngày hiệu lực	nt	Vụ Chính sách tiền tệ
3	Diễn biến lãi suất của tổ chức tín dụng đối với khách hàng	Chính thức	Hàng tháng	Trong vòng 10 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo	nt	Vụ Chính sách tiền tệ
4	Diễn biến lãi suất bình quân trên thị trường liên ngân hàng	Chính thức	Hàng tuần	Ngày làm việc thứ 02 của tuần sau	nt	Sở Giao dịch NHNN
5	Kết quả hoạt động của thị trường liên ngân hàng	Chính thức	Hàng ngày	Trước 9h ngày làm việc thứ 02 kể từ ngày thị trường giao dịch	nt	Sở Giao dịch NHNN
6	Kết quả đấu thầu nghiệp vụ thị trường mở	Chính thức	Từng phiên	Ngay sau khi có kết quả đấu thầu nghiệp vụ thị trường mở	nt	Sở Giao dịch NHNN
7	Kết quả đấu thầu tín phiếu kho bạc	Chính thức	Từng phiên	Ngay sau khi có kết quả đấu thầu tín phiếu kho bạc	nt	Sở Giao dịch NHNN
8	Tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam với một số ngoại tệ khác để xác định giá tính thuế	Chính thức	Hàng tuần	- Thứ năm hàng tuần (hoặc ngày làm việc liền trước ngày Thứ năm trong trường hợp ngày thứ năm là ngày nghỉ, ngày lễ); - Trước 9h ngày hiệu lực đầu tiên	nt	Vụ Chính sách tiền tệ
9	Tỷ giá Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước	Chính thức	Hàng ngày	Trước 10h ngày hiệu lực	nt	Sở Giao dịch NHNN
10	Kết quả mua bán vàng miếng	Chính thức	Khi phát sinh	Ngay sau khi có kết quả	nt	Sở Giao dịch NHNN
11	Diễn biến thị trường ngoại tệ	Chính thức	Hàng tuần	Ngày làm việc thứ 02 của tuần sau	nt	Vụ Chính sách tiền tệ

STT	Nội dung thông tin công bố	Loại thông tin	Định kỳ công bố	Thời gian công bố	Hình thức phổ biến	Đơn vị chịu trách nhiệm phổ biến
12	Tốc độ tăng trưởng và số tuyệt đối của tổng phương tiện thanh toán	Chính thức	Hàng tháng	Trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo	nt	Vụ Dự báo, thống kê
13	Tỷ trọng tiền mặt trong lưu thông trên tổng phương tiện thanh toán	Chính thức	Hàng tháng	Trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo	nt	Vụ Dự báo, thống kê
14	Cán cân thanh toán quốc tế	Chính thức	Hàng quý	Trong vòng 90 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo	nt	Vụ Dự báo, thống kê
15	Tốc độ tăng trưởng và số dư tiền gửi của khách hàng tại tổ chức tín dụng (chi tiết theo tổ chức kinh tế và dân cư)	Chính thức	Hàng tháng	Trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo	nt	Vụ Dự báo, thống kê
16	Tốc độ tăng trưởng và dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế (chi tiết theo ngành kinh tế)	Chính thức	Hàng tháng	Trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo	nt	Vụ Dự báo, thống kê
17	Tỷ lệ nợ xấu của hệ thống tổ chức tín dụng	Chính thức	Hàng quý	Trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo	nt	Cơ quan TTGSNH
18	Tốc độ tăng trưởng và số tuyệt đối của vốn điều lệ/vốn được cấp (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng)	Chính thức	Hàng tháng	Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo	nt	Cơ quan TTGSNH
19	Tốc độ tăng trưởng và số tuyệt đối của vốn tự có (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng)	Chính thức	Hàng tháng	Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo	nt	Cơ quan TTGSNH
20	Tốc độ tăng trưởng và số tuyệt đối của tổng tài sản có (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng)	Chính thức	Hàng tháng	Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo	nt	Cơ quan TTGSNH
21	Tỷ lệ an toàn vốn (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng)	Chính thức	Hàng tháng	Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo	nt	Cơ quan TTGSNH
22	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	Chính thức	Hàng tháng	Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo; riêng số liệu kỳ tháng 12 hàng năm, thời hạn công bố trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo	nt	Cơ quan TTGSNH
23	Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng)	Chính thức	Hàng tháng	Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo; riêng số liệu kỳ tháng 12 hàng năm, thời hạn công bố trong vòng 45 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo	nt	Cơ quan TTGSNH

STT	Nội dung thông tin công bố	Loại thông tin	Định kỳ công bố	Thời gian công bố	Hình thức phổ biến	Đơn vị chịu trách nhiệm phổ biến
24	Hệ số ROA - Lợi nhuận trên Tổng tài sản (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng)	Chính thức	Quý I, II, III	Trong vòng 50 ngày kể từ ngày kết thúc quý báo cáo	nt	Cơ quan TTGSNH
			Cả năm	Trong vòng 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính		
25	Hệ số ROE - Lợi nhuận trên Vốn chủ sở hữu (chi tiết theo loại hình tổ chức tín dụng)	Chính thức	Quý I, II, III	Trong vòng 50 ngày kể từ ngày kết thúc quý báo cáo	nt	Cơ quan TTGSNH
			Cả năm	Trong vòng 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính		
26	Số lượng giao dịch, giá trị giao dịch của hệ thống thanh toán quốc gia	Chính thức	Hàng quý	Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo	nt	Vụ Thanh toán
27	Số lượng, số lượng giao dịch và giá trị giao dịch qua ATM, POS/EFTPOS/EDC	Chính thức	Hàng quý	Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo	nt	Vụ Thanh toán
28	Số lượng thẻ ngân hàng đang lưu hành	Chính thức	Hàng quý	Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo	nt	Vụ Thanh toán
29	Số lượng giao dịch và giá trị giao dịch thanh toán nội địa theo các phương tiện thanh toán	Chính thức	Hàng quý	Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo	nt	Vụ Thanh toán
30	Số lượng giao dịch, giá trị giao dịch thanh toán nội địa qua kênh Internet Banking và Mobile Banking	Chính thức	Hàng quý	Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo	nt	Vụ Thanh toán
31	Số lượng và tổng số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của cá nhân	Chính thức	Hàng quý	Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo	nt	Vụ Thanh toán
32	Kết quả điều tra thống kê trong lĩnh vực tiền tệ ngân hàng	Chính thức	Khi có kết quả điều tra	Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết quả điều tra được phê duyệt	nt	Vụ Dự báo, thống kê